

Số: 818/QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2019.

Bãi bỏ 07 thủ tục hành chính tại Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 và Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016 (chi tiết tại khoản 3 Phần I. Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương (bản PDF);
- Văn phòng Bộ (Phòng Kiểm soát TTHC);
- Cổng TTĐT của Bộ;
- Lưu: VT, TCLN. (16)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Hà Công Tuấn

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 818 /QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương			
1	Cấp ấn phẩm Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm	Lâm nghiệp	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương						
1	B-BNN-287748-TT	Cấp Giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm	Cấp Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Lâm nghiệp	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
2	B-BNN-287750-TT	Cấp Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật săn bắn				

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
3	B-BNN-287749-TT	Cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm	Cấp Giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Lâm nghiệp	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
4	B-BNN-287751-TT	Cấp Giấy phép CITES nhập nội từ biểu mẫu vật quy định tại các Phụ lục I, II của CITES	Cấp Giấy phép CITES nhập nội từ biểu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I và II CITES	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Lâm nghiệp	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
5	B-BNN-287753-TT	Cấp Chứng chỉ mẫu vật tiên Công ước	Cấp Chứng chỉ CITES mẫu vật tiên Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Lâm nghiệp	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
6	B-BNN-287754-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng,	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực	Lâm nghiệp	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của CITES	thực vật vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES	vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp		Nam

B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

1	B- BNN- 287759 -TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và Phụ lục II, III của CITES	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thủy sản. - Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES.
---	-----------------------------	---	---	---	------------	---

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	B-BNN-287752-TT	Cấp giấy phép vận chuyển quá cảnh mẫu vật là động vật sống	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Lâm nghiệp	Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	B-BNN-287718-TT	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Lâm nghiệp	Chi cục Kiểm lâm
2	B-BNN-287717-TT	Giao nộp gấu cho nhà nước		Lâm nghiệp	Chi cục Kiểm lâm
C. Thủ tục hành chính cấp huyện					
1	B-BNN-287762-TT	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Lâm nghiệp	Cơ quan Kiểm lâm sở tại
2	B-BNN-287763-TT	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại		Lâm nghiệp	Cơ quan Kiểm lâm sở tại
3	B-BNN-287764-TT	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại		Lâm nghiệp	Cơ quan Kiểm lâm sở tại
4	B-BNN-287765-TT	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường		Lâm nghiệp	Cơ quan Kiểm lâm sở tại

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Tên thủ tục: Cấp Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES

1.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu gửi 01 hồ sơ tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước nhập khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.

- Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị, đồng thời đăng tải kết quả giải quyết lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

1.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp; qua bưu điện; Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

+ Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

+ Bản sao tài liệu chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp.

- Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại phục vụ nghiên cứu khoa học, quan hệ ngoại giao:

+ Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

+ Bản sao tài liệu chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp.

+ Bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật loài thuộc Phụ lục I CITES; Bản sao bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ nghiên cứu khoa học; hoặc văn bản xác nhận qua biểu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp phục vụ quan hệ ngoại giao.

- Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại phục vụ triển lãm không vì mục đích thương mại, biểu diễn xiếc:

+ Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

+ Bản sao tài liệu chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp.

+ Bản sao quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy mời tham dự của tổ chức nước ngoài; bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại Phụ lục I CITES.

- Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật sẵn bán:

+ Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

+ Bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật hoặc bản sao giấy phép, chứng chỉ mẫu vật sẵn bán do cơ quan có thẩm quyền của nước có liên quan cấp.

- Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật tiền Công ước:

+ Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

+ Bản sao hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước; hoặc bản sao Giấy phép CITES nhập khẩu đối với trường hợp tái xuất khẩu mẫu vật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời gian giải quyết: trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước nhập khẩu, thời hạn cấp không quá 30 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép CITES hoặc văn bản từ chối cấp Giấy phép CITES.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có.

Đề nghị cấp giấy phép theo mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

1.11. Căn cứ pháp lý: Điều 9 và Điều 23 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu số 12: Đề nghị cấp giấy phép

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/ SAMPLE REQUEST FOR CITES PERMIT

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):.....

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:.....

- Số CMND/căn cước công dân/ Hộ chiếu/ID/ Passport:..... Ngày cấp/Date:.....Nơi cấp/Place:.....

2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number:

3. Nội dung đề nghị/Request:

4. Tên loài/(Name of species)

- Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name):

- Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/Common name (English, Vietnamese):

- Số lượng (bằng chữ: ...)/Quantity (in words:):

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc ...)/unit (individual, kg, piece ...):

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, Chứng chỉ CITES:/Purpose of requesting for CITES permit:

5. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens:

6. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/Detailed description (size, status, type of products ...):

7. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có)/Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any):

8. Thời gian dự kiến xuất, nhập khẩu/Expected exporting, importing time:

9. Cửa khẩu xuất, nhập khẩu (nêu rõ tên cửa khẩu, nước)/Export, import border gate (specify border gate's name and country):

10. Chứng từ gửi kèm/Attached documents:

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify Fullname and position of the authorized person
and stamp; Individual: specify Fullname).*

2. Tên thủ tục: Cấp Giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES

2.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.

- Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị đồng thời đăng tải kết quả giải quyết lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

2.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp; qua bưu điện; Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

+ Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

+ Bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

- Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của loài động vật, thực vật lần đầu tiên được nhập khẩu và không có phân bố tự nhiên ở Việt Nam:

+ Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

+ Bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

+ Xác nhận bằng văn bản của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về cơ sở có đủ điều kiện, năng lực nuôi giữ, chăm sóc mẫu vật.

- Trường hợp nhập khẩu không vì mục đích thương mại phục vụ nghiên cứu khoa học, ngoại giao và tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc:

+ Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

+ Bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

+ Bản sao văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp nghiên cứu khoa học; hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ ngoại giao; hoặc bản sao giấy mời tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp phục vụ triển lãm không vì mục đích thương mại, biểu diễn xiếc.

- Trường hợp nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước, mẫu vật săn bắn:

+ Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

+ Bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

+ Bản sao hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước hoặc bản sao giấy phép, chứng chỉ của Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu cấp đối với mẫu vật tiền Công ước; hoặc bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu, giấy chứng nhận mẫu vật săn bắn do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đối với mẫu vật săn bắn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời gian giải quyết: trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu, thời hạn cấp không quá 30 ngày.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép CITES hoặc văn bản từ chối cấp Giấy phép CITES.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có.

Đề nghị cấp giấy phép theo mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

2.11. Căn cứ pháp lý: Điều 9 và Điều 23 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu số 12: Đề nghị cấp giấy phép

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/ SAMPLE REQUEST FOR CITES PERMIT

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):.....

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:.....

- Số CMND/căn cước công dân/ Hộ chiếu/ ID/Passport: Ngày cấp/ Date: Nơi cấp/Place:

2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/ Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/ Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number:

3. Nội dung đề nghị/Request:

4. Tên loài/(Name of species)

- Tên khoa học (tên La tinh)/ Scientific name (Latin name):.....

- Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/ Common name (English, Vietnamese):.....

- Số lượng (bằng chữ: ...)/ Quantity (in words:):.....

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc ...)/ Unit (individual, kg, piece ...):.....

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, Chứng chỉ CITES:/ Purpose of requesting for CITES permit:.....

5. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens:.....

6. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/Detailed description (size, status, type of products ...):

7. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có)/Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any):

8. Thời gian dự kiến xuất, nhập khẩu/Expected exporting, importing time:

9. Cửa khẩu xuất, nhập khẩu (nêu rõ tên cửa khẩu, nước)/Export, import border gate (specify border gate's name and country):

10. Chứng từ gửi kèm/Attached documents:.....

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify Fullname and position of the authorized person
and stamp; Individual: specify Fullname).*

3. Tên thủ tục: Cấp ấn phẩm Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm

3.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp ấn phẩm Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm gửi 01 hồ sơ tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp ấn phẩm Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.

3.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp; qua bưu điện; Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đề nghị cấp chứng chỉ theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Bản sao sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: ấn phẩm Chứng chỉ CITES hoặc văn bản từ chối cấp ấn phẩm Chứng chỉ CITES.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có.

- Đề nghị cấp chứng chỉ theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Bản sao sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

3.11. Căn cứ pháp lý: Điều 23 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu số 12: Đề nghị cấp ấn phẩm Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP ẤN PHẨM CHỨNG CHỈ CITES XUẤT KHẨU MẪU VẬT LƯU NIỆM/ SAMPLE REQUEST FOR CITES SOUVENIR EXPORT CERTIFICATE

Kính gửi/To¹:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị/Name of requesting organization, individual:

¹ Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài thủy sản; Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục Công ước CITES, trừ các loài thủy sản.

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):.....

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:

- Số CMND/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu/ ID/ Passport: Ngày cấp/ Date: Nơi cấp/ Place:

2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number:

- Địa chỉ cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ sở chế biến, kinh doanh/ Operation address:

3. Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng/Operation code:.....

4. Tên loài/(Name of species)

- Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name):.....

- Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/ Common name (English, Vietnamese):.....

5. Mô tả chi tiết mẫu vật lưu niệm đề nghị cấp Chứng chỉ CITES (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm ...)/Detailed description (size, status, type of products ...):

6. Số lượng chứng chỉ đề nghị cấp: (bằng chữ:...)/ Quantity (in words:.....):.....

7. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens (nuôi, trồng; khai thác hợp pháp từ tự nhiên; mua của các tổ chức, cá nhân khác, nhập khẩu ...):

8. Chứng từ gửi kèm/Attached documents:.....

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/(Organization: specify Fullname and position of the
authorized person and stamp; Individual: specify Fullname).*

Mẫu số 13: Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN MẪU VẬT THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến:

2. Loài (tên phổ thông và tên khoa học):

Nguyên liệu đầu vào					Sản phẩm đầu ra					Ghi chú
Ngày nhập	Hồ sơ nguồn gốc	Loại nguyên liệu (da, lông, ngà ...)	Đơn vị tính (cái/m ² /cm ³ ..)	Lượng nguyên liệu	Ngày sản xuất	Sản phẩm (loại sản phẩm)	Số lượng sản phẩm	Kích thước SP (cm ² /m ² /cm ³ ...)	Nguyên liệu tiêu hao	

* **Ghi chú:** Cột Tổng lượng nguyên liệu đầu vào và lượng nguyên liệu tiêu hao phải có cùng đơn vị tính toán

4. Tên thủ tục: Cấp Giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I và II CITES

4.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép nhập nội từ biển gửi 01 hồ sơ tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương và các cơ quan có liên quan, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.

- Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị đồng thời đăng tải kết quả giải quyết lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

4.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp; qua bưu điện; Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đề nghị nhập nội từ biển mẫu vật theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Bản sao xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam theo đề nghị của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam rằng việc nhập nội không làm ảnh hưởng tới sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên.

- Mã số cơ sở hoặc tài liệu chứng minh có đủ điều kiện để nuôi giữ, chăm sóc và đối xử nhân đạo đối với mẫu vật sống đối với cơ sở chưa đăng ký mã số.

- Hồ sơ chứng minh mẫu vật nhập nội không được sử dụng vì mục đích thương mại đối với loài thuộc Phụ lục I CITES.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời gian giải quyết: trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày

nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản Trung ương và các cơ quan có liên quan, thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép CITES hoặc văn bản từ chối cấp Giấy phép CITES.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

Đề nghị nhập nội từ biển mẫu vật theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

4.11. Căn cứ pháp lý: Điều 26 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu số 15: Đề nghị cấp Giấy phép CITES nhập nội từ biển/ Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền công ước

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES NHẬP NỘI TỪ BIỂN/ CHỨNG CHỈ CITES
MẪU VẬT TIỀN CÔNG ƯỚC / SAMPLE REQUEST FOR CITES CERTIFICATE**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):.....

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:.....

- Số CMND/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu/ ID/ Passport: Ngày cấp/ Date:.....
Nơi cấp/ Place:

2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number:

3. Tên loài đề nghị/(Name of species)

- Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name):.....

- Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/ Common name (English, Vietnamese):.....

4. Mô tả chi tiết mẫu vật (kích cỡ, tình trạng, giới tính, độ tuổi, loại sản phẩm ...)/Detailed description (size, status, type of products ...):

5. Số lượng:.....(bằng chữ: ...)/Quantity (in words:):

6. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens (khai thác hợp pháp từ tự nhiên; khai thác tại vùng biển (tọa độ); mua của các tổ chức, cá nhân khác):

7. Chứng từ gửi kèm/Attached documents:.....

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify Fullname and position of the
authorized person and stamp; Individual: specify Fullname).*

5. Tên thủ tục: Cấp Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES

5.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước gửi 01 hồ sơ tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước. Trường hợp cần tham vấn các cơ quan có liên

quan, thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.

5.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp; qua bưu điện; Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đề nghị cấp chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời gian giải quyết: trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần tham vấn các cơ quan có liên quan, thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước hoặc văn bản từ chối cấp Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có.

Đề nghị cấp chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

5.11. Căn cứ pháp lý: Điều 27 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu số 15: Đề nghị cấp Giấy phép CITES nhập nội từ biển/ Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền công ước

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES NHẬP NỘI TỪ BIỂN/ CHỨNG CHỈ CITES MẪU VẬT TIỀN CÔNG ƯỚC / SAMPLE REQUEST FOR CITES CERTIFICATE

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):.....

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:.....

- Số CMND/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu/ ID/ Passport: Ngày cấp/ Date:.....
Nơi cấp/ Place:

2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number:

3. Tên loài đề nghị/(Name of species)

- Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name):.....

- Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/ Common name (English, Vietnamese):.....

4. Mô tả chi tiết mẫu vật (kích cỡ, tình trạng, giới tính, độ tuổi, loại sản phẩm ...)/ Detailed description (size, status, type of products ...):

5. Số lượng:.....(bằng chữ: ...)/Quantity (in words:):

6. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens (khai thác hợp pháp từ tự nhiên; khai thác tại vùng biển (tọa độ); mua của các tổ chức, cá nhân khác):

7. Chứng từ gửi kèm/Attached documents:.....

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;

cá nhân: ghi rõ họ, tên)/

(Organization: specify Fullname and position of the authorized person and stamp; Individual: specify Fullname).

6. Tên thủ tục: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES

6.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp mã số cho cơ sở. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam chủ trì, phối hợp với Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.

Đối với cơ sở nuôi, trồng vì mục đích thương mại loài thuộc Phụ lục I CITES phải đăng ký với Ban Thư ký CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc gửi Ban Thư ký CITES, nhưng thời hạn cấp không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo từ Ban Thư ký.

- Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam đăng tải mã số đã cấp lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

6.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp; qua bưu điện; Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 04, phương án trồng theo Mẫu số 05 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời gian giải quyết: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi,

trồng, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam chủ trì, phối hợp với Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân nuôi.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: mã số cơ sở nuôi hoặc văn bản từ chối cấp mã số cơ sở nuôi.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có.

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Phương án nuôi theo Mẫu số 04, phương án trồng theo Mẫu số 05 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

6.11. Căn cứ pháp lý: Điều 9 và Điều 17 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu số 03: Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG,
ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT
HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:
3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới ; Cấp bổ sung
4. Mục đích nuôi, trồng:
Phi thương mại ; Thương mại trong nước ; Xuất khẩu thương mại
5. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

6. Các tài liệu kèm theo:
- Hồ sơ nguồn gốc;
-

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 04: Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES
(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

**PHƯƠNG ÁN
NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IB;
ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC I CITES**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:
- Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:
3. Ngày thành lập cơ sở:
4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường):
5. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản:
6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định tại Nghị định, CITES:.....

7. Hiện trạng tổng đàn gồm: đàn bố mẹ, đàn giống hậu bị đang nuôi và đàn con (số lượng cá thể, giới tính và độ tuổi):

Năm	Hậu bị		Bố mẹ		Giai đoạn trứng (nếu có) và con non dưới 1 tuổi						Bán	Con \geq 1 tuổi	Tổng đàn (con)
	Đực	Cái	Đực	Cái	Số ổ trứng (nếu có)	Số trứng bình quân / ổ (nếu có)	Số trứng (nếu có)	Tỷ lệ trứng hỏng (%) (nếu có)	Số trứng nở (nếu có)	Con dưới 1 tuổi			
Quá khứ													
Hiện tại													
Dự kiến													

8. Nếu cơ sở mới sản xuất được thế hệ F1 thì cung cấp tài liệu chứng minh cơ sở được quản lý và hoạt động theo phương pháp mà một cơ sở khác đã áp dụng và được công nhận đã sản xuất được thế hệ F2:

9. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới, gồm:

a) Số lượng cá thể con sinh sản hàng năm; và

b) Những biến động bất thường trong sinh sản hàng năm (nếu có), giải thích nguyên nhân những biến động bất thường.

10. Đánh giá nhu cầu dự kiến và nguồn cung cấp con giống bổ sung cho đàn giống sinh sản của cơ sở nhằm tránh sinh sản đồng huyết, cận huyết.

11. Loại sản phẩm chính đối với trường hợp nuôi vì mục đích thương mại (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác):

12. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chíp điện tử, cắt tai, cắt vẩy) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu:

13. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, điều kiện thú y, vệ sinh môi trường, cách thức lưu trữ thông tin:

14. Mô tả thủ tục kiểm tra và giám sát được sử dụng để nhận dạng động vật nuôi hợp pháp (gồm bố mẹ, đàn hậu bị và các con) và phát hiện các cá thể có nguồn gốc bất hợp pháp được đưa vào cơ sở nuôi.

15. Các thông tin khác theo yêu cầu CITES đối với những loài động vật quy định tại Phụ lục I CITES:

16. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:

- Số lượng cá thể được, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.

- Thời điểm tái thả lại môi trường tự nhiên:

- Tần suất tái thả (nếu có):

- Các biện pháp khác:

17. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro;

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro;

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh;

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

18. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển...)/.

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 05: Phương án trồng các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA; thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

PHƯƠNG ÁN

**TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IA;
THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC I CITES**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:
- Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:.....
3. Thời điểm thành lập cơ sở trồng:
4. Loài hoặc phân loài đăng ký trồng (tên khoa học, tên thông thường):
5. Số lượng loài thực vật đăng ký trồng:

6. Mô tả về cơ sở trồng, đặc biệt là mô tả thông tin về loài hoặc nhóm loài thực vật đã được trồng trong quá khứ.
7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành của nguồn giống của loài đăng ký trồng:.....
8. Mô tả phương pháp trồng:.....
9. Mô tả điều kiện hạ tầng cơ sở:
10. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới:.....
11. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.....
12. Các thông tin khác theo yêu cầu của CITES đối với những loài thực vật quy định tại Phụ lục I CITES:
13. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài (chỉ áp dụng cho hoạt động trồng phi thương mại):
- Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
 - Thời điểm/tần suất tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài:

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Tên thủ tục: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES

1.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ tới Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thủy sản; Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.

- Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số gửi thông tin về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để đăng tải mã số đã cấp lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

1.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp; qua bưu điện; Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 06, phương án trồng theo Mẫu số 07 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời gian giải quyết: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II; các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES, trừ các loài thủy sản.

- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: mã số cơ sở nuôi hoặc văn bản từ chối cấp mã số cơ sở nuôi.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có.

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Phương án nuôi theo Mẫu số 06, phương án trồng theo Mẫu số 07 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

1.11. Căn cứ pháp lý: Điều 9 và Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu số 03: Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG,
ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT
HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới ; Cấp bổ sung

4. Mục đích nuôi, trồng:

Phi thương mại ; Thương mại trong nước ; Xuất khẩu thương mại

5. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

**Mẫu số 06: Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB;
động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

**PHƯƠNG ÁN NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIB;
ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:
- Số CMND/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....
3. Loài đăng ký nuôi sinh sản (tên khoa học và tên thông thường):
4. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản:
5. Tài liệu chứng minh các con giống đó được đánh bắt hợp pháp theo quy định tại Nghị định, CITES:.....
6. Bản đánh giá nhu cầu và nguồn cung cấp mẫu vật để tăng cường nguồn giống sinh sản nhằm phát triển nguồn gen:.....
7. Loại sản phẩm đối với các cơ sở nuôi thương mại (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác):.....
8. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, khả năng thú y, vệ sinh môi trường và cách thức lưu trữ thông tin:
9. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:
 - Số lượng cá thể đực, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.
 - Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn...).
10. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:
 - Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro này;
 - Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác và các biện pháp phòng chống rủi ro này;
 - Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh;

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 07: Phương án trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

PHƯƠNG ÁN

TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIA; CÁC LOÀI THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:
- Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
3. Loài đăng ký trồng (tên khoa học và tên thông thường):
4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên:
5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng:
6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới:.....
7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc giống hợp pháp theo của loài đăng ký trồng.
8. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài đối với trường hợp trồng không vì mục đích thương mại:
 - Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
 - Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn...)
9. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

Địa điểm....., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)